

BẢNG CẤU TẠO TỪ THÔNG DỤNG

STT	Từ	Loại từ	Nghĩa
1	able	a	<i>có khả năng</i>
	ability	n	<i>khả năng</i>
	enable	v	<i>cho phép có thể làm gì</i>
2	access	v, n	<i>truy cập, tiếp cận</i>
	accessible	a	<i>dễ truy cập, tiếp cận</i>
3	accommodate	v	<i>ở</i>
	accommodation	n	<i>chỗ ở</i>
4	achieve	v	<i>đạt được</i>
	achievable	a	<i>có thể đạt được</i>
	achievement	n	<i>thành tựu</i>
5	act	v	<i>diễn/hành động</i>
	action	n	<i>hành động</i>
	active	a	<i>năng động</i>
	activity	n	<i>hoạt động</i>
	activist	n	<i>nhà hoạt động</i>
	actor	n	<i>diễn viên (nam)</i>
	actress	n	<i>diễn viên (nữ)</i>
6	actual	a	<i>thực ra</i>
	actually	adv	<i>thực ra là</i>
7	adventure	n	<i>cuộc phiêu lưu</i>
	adventurous	a	<i>tính mạo hiểm, khám phá</i>
8	advertise	v	<i>quảng cáo</i>
	advertisement	n	<i>quảng cáo</i>
9	advise	v	<i>khuyến</i>
	advice	n	<i>lời khuyên</i>
	adviser	n	<i>nhà tư vấn</i>
10	agree	v	<i>đồng ý</i>
	agreement	n	<i>sự đồng thuận/thỏa thuận</i>
11	agriculture	n	<i>nền nông nghiệp</i>
	agricultural	a	<i>liên quan đến nông nghiệp</i>

12	amaze	v	<i>làm cho bất ngờ</i>
	amazing	a	<i>tuyệt vời</i>
	amazed	a	<i>thấy bất ngờ</i>
13	angry	a	<i>tức giận</i>
	anger	n	<i>sự tức giận</i>
14	appear >< disappear	v	<i>xuất hiện>< biến mất</i>
	appearance	n	<i>ngoại hình</i>
15	apologize	v	<i>xin lỗi</i>
	apology	n	<i>lời xin lỗi</i>
16	apply	v	<i>ứng tuyển</i>
	application	n	<i>ứng dụng/đơn ứng tuyển</i>
	applicant	n	<i>ứng viên</i>
17	appoint	v	<i>chỉ định</i>
	appointment	n	<i>cuộc hẹn</i>
18	argue	v	<i>tranh cãi</i>
	argument	n	<i>cuộc tranh cãi</i>
19	art	n	<i>nghệ thuật</i>
	artistic	a	<i>mang tính nghệ thuật</i>
20	attract	v	<i>thu hút</i>
	attraction	n	<i>sự thu hút</i>
	attractive	a	<i>thu hút, hấp dẫn</i>
21	aware	a	<i>có nhận thức</i>
	awareness	n	<i>sự nhận thức</i>
22	beautiful	a	<i>đẹp</i>
	beauty	n	<i>sắc đẹp</i>
	beautify	v	<i>làm cho đẹp</i>
23	behave	v	<i>cư xử</i>
	behavior	n	<i>hành vi</i>
24	benefit	v, n	<i>lợi ích/làm cho có lợi</i>
	beneficial	a	<i>có lợi</i>
25	begin	v	<i>bắt đầu</i>
	beginner	n	<i>người mới bắt đầu</i>
	beginning	n	<i>mở đầu</i>
26	biology	n	<i>sinh học</i>

	biological	a	<i>thuộc về sinh học</i>
27	bore	v	<i>chán</i>
	boring	a	<i>tẻ nhạt</i>
	bored	a	<i>chán</i>
	boredom	n	<i>sự chán chường</i>
28	build	v	<i>xây dựng</i>
	building	n	<i>tòa nhà</i>
	builder	n	<i>thợ xây</i>
29	busy	a	<i>bận rộn</i>
	business	n	<i>việc làm ăn, kinh doanh</i>
	businessman	n	<i>thương nhân (nam)</i>
	businesswoman	n	<i>thương nhân (nữ)</i>
30	calculate	v	<i>tính toán</i>
	calculator	n	<i>máy tính</i>
31	care	v	<i>chăm sóc</i>
	caring	a	<i>chu đáo</i>
	careful >< careless	a	<i>cẩn thận >< bất cẩn</i>
32	center	n	<i>trung tâm</i>
	central	a	<i>thuộc trung tâm</i>
33	certain	a	<i>chắc chắn</i>
	certainly	adv	<i>một cách chắc chắn</i>
	certainty	n	<i>sự chắc chắn</i>
34	champion	n	<i>nhà vô địch chức vô địch</i>
	championship	n	
35	chemistry	n	<i>hóa học</i>
	chemical	a, n	<i>liên quan đến hóa học/hóa chất</i>
	chemist	n	<i>nhà hóa học</i>
36	child	n	<i>trẻ em (số ít)</i>
	children	n	<i>trẻ em (số nhiều)</i>
	childhood	n	<i>thời thơ ấu</i>
	childish	a	<i>trẻ con</i>
37	choose	v	<i>chọn</i>
	choice	n	<i>lựa chọn</i>

38	coast	n	<i>bờ biển</i>
	coastal	a	<i>thuộc bờ biển</i>
39	collect	v	<i>thu thập, sưu tầm</i>
	collection	n	<i>bộ sưu tập</i>
	collector	n	<i>người sưu tập</i>
40	comfort	v	<i>làm cho thoải mái</i>
	comfortable	>< a	<i>thoải mái >< không thoải mái</i>
	uncomfortable		
41	comedy	n	<i>hài kịch</i>
	comedian	n	<i>diễn viên hài</i>
42	commerce	n	<i>thương mại</i>
	commercial	a	<i>thuộc về thương mại</i>
43	communal	a	<i>thuộc cộng đồng</i>
	community	n	<i>cộng đồng</i>
44	compete	v	<i>thi đấu</i>
	competition	n	<i>cuộc thi</i>
	competitor	n	<i>thí sinh</i>
	competitive	a	<i>có tính cạnh tranh</i>
45	complain	v	<i>phàn nàn</i>
	complaint	n	<i>lời phàn nàn, phê bình</i>
46	compel	v	<i>buộc, ép</i>
	compulsory	a	<i>bắt buộc</i>
47	confident	a	<i>tự tin</i>
	confidence	n	<i>sự tự tin</i>
48	connect	v	<i>kết nối</i>
	connection	n	<i>sự kết nối</i>
49	conserve	v	<i>bảo tồn</i>
	conservation	n	<i>sự bảo tồn</i>
	conservationist	n	<i>nhà bảo tồn</i>
50	contest	n	<i>cuộc thi</i>
	contestant	n	<i>thí sinh</i>
51	convenient >< inconvenient	a	<i>tiện lợi, thuận tiện >< bất tiện</i>
	convenience	n	<i>sự thuận tiện</i>
52	cook	v, n	<i>nấu/người nấu ăn</i>

	cooker	n	<i>bếp, nồi điện</i>
	cookery	a	<i>liên quan nấu ăn</i>
53	cost	v	<i>có giá</i>
	costly	adj	<i>đắt</i>
54	courage	n	<i>sự can đảm</i>
	courageous	a	<i>can đảm</i>
	encourage	v	<i>động viên, khuyến khích</i>
	>< discourage		<i>>< làm nản lòng, làm nhụt chí</i>
	encouragement	n	<i>sự động viên</i>
55	create	v	<i>tạo ra</i>
	creation	n	<i>sự tạo ra</i>
	creative	a	<i>sáng tạo</i>
	creator	n	<i>người sáng tạo</i>
56	crowd	n	<i>đám đông</i>
	crowded	a	<i>đông đúc</i>
57	culture	n	<i>nền văn hóa</i>
	cultural	a	<i>thuộc về văn hóa</i>
58	danger	n	<i>sự nguy hiểm</i>
	dangerous	a	<i>nguy hiểm</i>
	endangered	a	<i>gặp nguy hiểm</i>
59	die	v	<i>chết</i>
	death	n	<i>cái chết</i>
60	decide	v	<i>quyết định</i>
	decision	n	<i>sự quyết định</i>
	decisive	a	<i>quyết tâm</i>
61	decorate	v	<i>trang trí</i>
	decoration	n	<i>sự trang trí</i>
62	forest	n	<i>rừng</i>
	deforestation	n	<i>sự phá rừng</i>
63	destroy	v	<i>phá hủy</i>
	destruction	n	<i>sự phá hủy</i>
	destructive	a	<i>tính phá hủy</i>
64	develop	v	<i>phát triển</i>

	development	n	<i>sự phát triển</i>
65	differ	v	<i>khác</i>
	different	a	<i>khác biệt</i>
	difference	n	<i>sự khác biệt</i>
66	difficult	a	<i>khó</i>
	difficulty	n	<i>khó khăn</i>
67	disaster	n	<i>thảm họa</i>
	disastrous	a	<i>thảm khốc</i>
68	discover	v	<i>phát hiện</i>
	discovery	n	<i>sự khám phá ra</i>
69	economy	n	<i>kinh tế</i>
	economic	a	<i>thuộc kinh tế</i>
	economical	a	<i>tiết kiệm</i>
70	educate	v	<i>giáo dục</i>
	education	n	<i>sự giáo dục</i>
	educational	a	<i>thuộc giáo dục</i>
71	effect	n	<i>sự ảnh hưởng</i>
	effective	a	<i>có hiệu quả, có ảnh hưởng</i>
	affect	v	<i>ảnh hưởng</i>
72	electric	a	<i>dùng điện</i>
	electrical	a	<i>liên quan tới điện</i>
	electricity	n	<i>điện</i>
73	employ	v	<i>thuê làm</i>
	employer	n	<i>chủ</i>
	employee	n	<i>người đi làm</i>
	employment	n	<i>công việc, việc làm</i>
74	enjoy	v	<i>thích</i>
	enjoyable	a	<i>thích thú</i>
75	enter	v	<i>vào</i>
	entrance	n	<i>lối vào</i>
76	entertain	v	<i>giải trí, làm vui</i>
	entertainment	n	<i>sự giải trí</i>
77	environment	n	<i>môi trường</i>
	environmental	a	<i>thuộc về môi trường</i>

	environmentalist	n	<i>nhà môi trường học</i>
78	exam	n	<i>bài kiểm tra</i>
	examination	n	<i>đợt kiểm tra, sự kiểm tra</i>
	examiner	n	<i>người chấm thi</i>
79	extreme	a	<i>cực kỳ, khắc nghiệt</i>
	extremely	adv	<i>cực kỳ</i>
80	fame	n	<i>danh tiếng</i>
	famous	a	<i>nổi tiếng</i>
81	fashion	n	<i>thời trang</i>
	fashionable	a	<i>hợp thời trang</i>
82	fluent	a	<i>trôi chảy</i>
	fluently	adv	<i>một cách trôi chảy</i>
	fluency	n	<i>sự trôi chảy</i>
83	forecast	v	<i>dự báo</i>
	forecaster	n	<i>người dự báo</i>
84	fortune	a	<i>may mắn</i>
	fortunately >< unfortunately	adv	<i>một cách may mắn >< một cách không may</i>
85	free	a	<i>miễn phí, tự do</i>
	freedom	n	<i>sự tự do</i>
86	friend	n	<i>bạn</i>
	friendly	a	<i>thân thiện</i>
	friendship	n	<i>tình bạn</i>
87	generate	v	<i>tạo ra</i>
	generation	n	<i>thế hệ</i>
88	grow	v	<i>lớn lên</i>
	growth	n	<i>sự tăng trưởng</i>
89	happy >< unhappy	a	<i>vui vẻ >< không vui</i>
	happiness	n	<i>sự vui vẻ</i>
90	harm	v, n	<i>làm hại/sự tổn hại</i>
	harmful >< harmless	a	<i>có hại >< vô hại</i>
	unharmed	a	<i>không bị tổn hại</i>
91	health	n	<i>sức khỏe</i>
	healthy >< unhealthy	a	<i>lành mạnh, khỏe mạnh >< không lành mạnh</i>
92	high	a	<i>cao</i>

	height	n	<i>độ cao</i>
93	help	v, n	<i>giúp đỡ/sự giúp đỡ</i>
	helpful >< helpless	a	<i>có ích >< vô dụng</i>
94	history	n	<i>lịch sử</i>
	historic	a	<i>quan trọng trong lịch sử</i>
	historical	a	<i>thuộc về lịch sử</i>
95	ill	a	<i>ốm</i>
	illness	n	<i>căn bệnh</i>
96	imagine	v	<i>tưởng tượng</i>
	imagination	n	<i>trí tưởng tượng</i>
97	important	a	<i>quan trọng</i>
	importance	n	<i>tầm quan trọng</i>
98	impress	v	<i>gây ấn tượng</i>
	impression	n	<i>sự ấn tượng</i>
99	improve	v	<i>cải thiện</i>
	improvement	n	<i>sự cải thiện</i>
100	independent	a	<i>độc lập</i>
	independence	n	<i>sự độc lập</i>
101	inform	v	<i>thông báo</i>
	information	n	<i>thông tin</i>
	informative	a	<i>chứa nhiều thông tin</i>
102	injure	v	<i>làm bị thương</i>
	injury	n	<i>vết thương</i>
103	innovate innovation	v	<i>cải tiến sự cải tiến</i>
		n	
104	invent	v	<i>phát minh</i>
	invention	n	<i>sự phát minh</i>
	inventor	n	<i>nhà phát minh</i>
105	invite	v	<i>mời</i>
	invitation	n	<i>lời mời/thiệp mời</i>
106	kind >< unkind	a	<i>tử tế >< xấu tính</i>
	kindness	n	<i>lòng tốt</i>
107	know	v	<i>biết</i>
	knowledge	n	<i>sự hiểu biết</i>

	knowledgeable	a	<i>có hiểu biết</i>
108	leader	n	<i>người lãnh đạo</i>
	leadership	n	<i>khả năng lãnh đạo</i>
109	long	a	<i>dài</i>
	length	n	<i>chiều dài</i>
110	luck	n	<i>sự may mắn</i>
	lucky >< unlucky	a	<i>may mắn > < không may</i>
111	mean	v	<i>nghĩa là</i>
	meaning	n	<i>ý nghĩa</i>
	meaningful	a	<i>có ý nghĩa</i>
112	medical	a	<i>thuộc y tế, y khoa</i>
	medicine	n	<i>thuốc</i>
113	memory	n	<i>kí ức</i>
	memorize	v	<i>ghi nhớ</i>
	memorable	a	<i>đáng nhớ</i>
114	nation	n	<i>quốc gia</i>
	national	a	<i>thuộc quốc gia</i>
115	nature	n	<i>thiên nhiên</i>
	natural	a	<i>thuộc về thiên nhiên</i>
116	neighbor	n	<i>hàng xóm khu</i>
	neighborhood	n	<i>hàng xóm, lân cận</i>
117	organize	v	<i>tổ chức</i>
	organization	n	<i>tổ chức</i>
118	orphan	n	<i>trẻ mồ côi</i>
	orphanage	n	<i>trại trẻ mồ côi</i>
119	patient	a, n	<i>kiên nhẫn/bệnh nhân</i>
	patience	n	<i>sự kiên nhẫn</i>
120	peace	n	<i>hòa bình</i>
	peaceful	a	<i>yên bình</i>
121	perform	v	<i>thể hiện</i>
	performance	n	<i>sự thể hiện/bài biểu diễn</i>
122	poem	n	<i>bài thơ</i>
	poet	n	<i>nhà thơ</i>
	poetry	n	<i>thơ ca</i>

	poetic	a	<i>nên thơ</i>
123	polite >< impolite	a	<i>lịch sự >< bất lịch sự</i>
	politeness	n	<i>sự lịch sự, lịch thiệp</i>
124	pollute	v	<i>làm ô nhiễm</i>
	pollution	n	<i>sự ô nhiễm</i>
	pollutant	n	<i>tác nhân gây ô nhiễm, chất ô nhiễm</i>
	polluted >< unpolluted	a	<i>bị ô nhiễm >< không bị ô nhiễm</i>
125	populate	v	<i>sống ở</i>
	population	n	<i>dân số</i>
	populous	a	<i>đông dân</i>
126	preserve	n	<i>bảo tồn</i>
	preservation	n	<i>sự bảo tồn</i>
	preservative	n	<i>chất bảo quản</i>
127	protect	v	<i>bảo vệ</i>
	protection	n	<i>sự bảo vệ</i>
128	reason	n	<i>lí do</i>
	reasonable	a	<i>hợp lí</i>
129	relate	v	<i>liên quan</i>
	relative	n	<i>họ hàng</i>
	relationship	n	<i>mối quan hệ</i>
130	succeed	v	<i>thành công</i>
	success	n	<i>sự thành công</i>
	successful	a	<i>thành công</i>
131	strong	a	<i>khỏe</i>
	strength	n	<i>sức mạnh</i>
	strengthen	v	<i>làm tăng cường</i>
132	tradition	n	<i>truyền thống</i>
	traditional	a	<i>thuộc về truyền thống</i>
133	wide	a	<i>rộng</i>
	widen	v	<i>mở rộng ra</i>
	width	n	<i>chiều rộng</i>
134	wonder	n	<i>kì quan</i>
	wonderful	a	<i>tuyệt vời</i>
135	weigh	v	<i>nặng</i>

	weight	n	<i>cân nặng</i>
--	--------	---	-----------------